

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1701/TTr-UBND

Thanh Trị, ngày 11 tháng 12 năm 2023

TỜ TRÌNH

**Về phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách
huyện Thanh Trị, năm 2024**

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân huyện Thanh Trị.

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND, ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng, Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách của các cấp ngân sách thuộc chính quyền địa phương, tỉnh Sóc Trăng giai đoạn ổn định 2022-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND, ngày 08/12/2021 Ban hành quy nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương, tỉnh Sóc Trăng giai đoạn ổn định năm 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 3137/QĐ-UBND, ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng, về việc giao dự toán thu ngân sách trên địa bàn, chi ngân sách địa phương, tỉnh Sóc Trăng năm 2024;

UBND huyện Thanh Trị kính trình trước HĐND huyện khoá XII, kỳ họp thứ 13 về phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách huyện Thanh Trị năm 2024, cụ thể như sau:

I. Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2024: 35.000 triệu đồng, trong đó: Ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp: 32.350 triệu đồng.

II. Dự toán thu ngân sách huyện Thanh Trị năm 2024: 482.030 triệu đồng, trong đó:

1. Dự toán thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp: 32.350 triệu đồng.

2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 449.680 triệu đồng, bao gồm:

- Thu bổ sung cân đối: 419.900 triệu đồng;

- Thu bổ sung có mục tiêu: 29.780 triệu đồng.



III. Dự toán chi ngân sách huyện Thạnh Trị năm 2024: 482.030 triệu đồng, trong đó:

1. Chi cân đối ngân sách: 452.250 triệu đồng

- Chi xây dựng cơ bản theo phân cấp: 26.419 triệu đồng
- Chi thường xuyên: 416.963 triệu đồng (trong đó số tiết kiệm 10% chi thường xuyên, để tạo nguồn cải cách tiền lương: 4.466 triệu đồng)
- Dự phòng ngân sách: 8.868 triệu đồng.

2. Chi bổ sung có mục tiêu của tỉnh (Chi đầu tư xây dựng từ nguồn từ nguồn xổ số kiến thiết): 29.780 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Ngoài ra, trong điều hành ngân sách 06 tháng đầu năm 2024, trường hợp có phát sinh nguồn hoặc được bổ sung vốn cho những nhiệm vụ cụ thể (không thuộc nhiệm vụ thu, chi tại Tờ trình này) đề nghị HĐND huyện giao cho UBND huyện quyết định phân bổ, sử dụng đúng nhiệm vụ, mục tiêu của nguồn phát sinh và báo cáo với HĐND huyện trong kỳ họp giữa năm 2024.

Trên đây là Tờ trình phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách huyện Thạnh Trị, năm 2024; UBND huyện kính trình HĐND huyện khoá XII, kỳ họp thứ 13 xem xét, quyết định./.

Nơi nhận: *W*

- Như trên;
- TT.HU, TT.HĐND;
- Đại biểu HĐND;
- Thành viên UBND;
- Phòng TC-KH;
- Lưu: VT – NC.



Lê Thanh Chúc



BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THANH TRỊ NĂM 2024

(Bao gồm ngân sách cấp huyện và bổ sung ngân sách cấp dưới)

(Ban hành kèm theo Tờ trình số 170/TTr-UBND, ngày 11/12/2023 của UBND huyện Thanh Trì)

STT	Nội dung chi/đơn vị	Dự toán tỉnh giao năm 2024	Dự toán huyện giao năm 2024	Dự toán sau trừ tiết kiệm	Ghi chú
A	TỔNG CHI (trong cân đối)	452.250	452.250	452.250	
I	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN (*) (chi tiết theo danh mục đính kèm)	26.419	26.419	26.419	
1	Vốn XDCB theo phân cấp	23.419	23.419	23.419	
2	Từ nguồn sử dụng đất	3.000	3.000	3.000	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	416.963	416.963	416.963	
1	Chi sự nghiệp kinh tế		50.827	50.142	
1.1	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính		12.000	11.625	
1.2	Sự nghiệp giao thông (bao gồm kinh phí duy tu, sửa chữa)		8.000	8.000	
1.3	Sự nghiệp nông lâm thủy		1.200	1.080	
1.4	Sự nghiệp khuyến công		100	100	
1.5	Sự nghiệp kinh tế khác		1.979	1.789	
1.6	Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa		22.548	22.548	
1.7	Kinh phí quy hoạch		5.000	5.000	
2	Chi sự nghiệp môi trường	3.880	3.880	3.566	
3	Chi sự nghiệp giáo dục	218.557	218.557	216.645	
4	Chi sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	5.138	5.138	4.862	
4.1	Trung tâm Chính trị		1.100	1.080	
4.2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên		2.000	1.944	
4.3	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CBCC cấp huyện		1.000	900	
4.4	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CBCC cấp xã và hợp tác xã		1.000	900	
4.5	Dự phòng sự nghiệp đào tạo - dạy nghề		38	38	
5	Sự nghiệp y tế (cấp về TTYT huyện)		1.428	1.286	
6	Trung tâm Văn hoá – Thể thao - Truyền thanh (Chi SN VH TT)		2.113	2.053	
7	Sự nghiệp Truyền Thanh		608	561	
8	Sự nghiệp Thể dục thể thao		619	559	
9	Chi đảm bảo xã hội		27.539	27.539	

STT	Nội dung chi/đơn vị	Dự toán tỉnh giao năm 2024	Dự toán huyện giao năm 2024	Dự toán sau trừ tiết kiệm	Ghi chú
9.1	Kinh phí Nghị định 20/2021/NĐ-CP		24.000	24.000	
9.2	Chi đảm bảo xã hội (bao gồm Kinh phí chi trả bưu điện)		1.681	1.681	
9.3	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách		1.858	1.858	
10	Chi khác ngân sách		2.000	2.000	
10.1	Chi khen thưởng (Phòng Nội vụ)		1.300	1.300	
10.2	Các hội		352	352	
-	Hội khuyến học		85	85	
-	Hội Dioxin		85	85	
-	Hội Người cao tuổi		85	85	
-	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày		85	85	
-	Hội Luật gia		6	6	
-	Hội Đông y		6	6	
10.3	Chi khác còn lại		348	348	
11	Chi Quản lý Hành chính		41.356	40.641	
11.1	Kinh phí Đảng		11.471	11.306	
11.2	Đoàn thể		5.774	5.639	
	1.Ủy ban MTTQ huyện		1.294	1.269	
	2. Ban Chấp Hành Đoàn		965	940	
	3. Ban Chấp Hành Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện		1.079	1.054	
	4. Ban Chấp Hành Hội Nông dân huyện		1.182	1.157	
	5. Ban Chấp Hành Hội Cựu chiến binh huyện		653	638	
	6. Huyện hội (Hội Chữ thập đỏ)		601	581	
11.3	Chi quản lý nhà nước		20.148	19.733	
	1. Văn Phòng Hội đồng nhân dân và UBND		6.021,0	5.941	
	2. Phòng Nông nghiệp và PTNT		1.509	1.469	
	3. Phòng Tư pháp		774	754	
	4. Phòng Kinh tế và Hạ tầng		1.203	1.173	
	5. Phòng Tài chính - Kế hoạch		1.619	1.584	
	6. Phòng Giáo dục và Đào tạo		1.712	1.672	
	7. Phòng Dân tộc		548	533	



STT	Nội dung chi/đơn vị	Dự toán tỉnh giao năm 2024	Dự toán huyện giao năm 2024	Dự toán sau trừ tiết kiệm	Ghi chú
	8. Phòng Lao động TB và XH		1.495	1.460	
	9. Phòng Văn hoá và Thông tin		1.355	1.325	
	10. Phòng Tài nguyên và Môi trường		1.192	1.162	
	11. Thanh tra		1.107	1.082	
	12. Phòng Nội vụ		1.613	1.578	
11.4	Phụ cấp HĐP HĐND		906,0	906	
11.5	Các khoản không khoán		2.857	2.857	
11.6	Chi ứng dụng công nghệ thông tin		200	200	
12	Chi ngân sách xã	58.776	60.880	60.680	
13	Chi an ninh trật tự		305	295	
14	Chi quốc phòng		1.713	1.668	
15	Tiết kiệm 10% để chi cải cách tiền lương			4.466	
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	8.868	8.868	8.868	
B	Bổ sung có mục tiêu	29.780	29.780	29.780	
*	Bổ sung có mục tiêu từ nguồn xổ số kiến thiết	29.780	29.780	29.780	
1	Trường Tiểu học Châu Hưng 1, xã Châu Hưng	1.650	1.650	1.650	
2	Trường Tiểu học Vĩnh Thành, THCS Vĩnh Thành, Lâm Tân	3.850	3.850	3.850	
3	Xây dựng phòng học Trường Mầm non Vĩnh Lợi, Lâm Tân	14.900	14.900	14.900	
4	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Thạnh Trị	9.380	9.380	9.380	
TỔNG CỘNG		482.030	482.030	482.030	



TỔNG HỢP TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH HUYỆN THANH TRỊ NĂM 2024

(Tiết kiệm 10% chi thường xuyên, để tạo nguồn cải cách tiền lương)

(Ban hành kèm theo Tờ trình số 1701/TTr-UBND, ngày 11/12/2023 của UBND huyện Thanh Trị)

Đvt: triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Kinh phí tiết kiệm	Ghi chú
I	Cấp huyện	4.466	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	685	
1.1	Kinh phí chính trang đô thị	375	
1.2	Sự nghiệp giao thông		
1.3	Sự nghiệp nông lâm thủy	120	
1.4	Sự nghiệp kinh tế khác	190	
2	Chi sự nghiệp giáo dục	1.912	
3	Chi sự nghiệp môi trường	314	
4	Sự nghiệp Văn hoá - Thể thao - Truyền Thanh	60	
5	Sự nghiệp Truyền thanh	47	
6	Sự nghiệp thể thao	60	
7	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	276	
6.1	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	20	
6.2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	56	
6.3	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CBCC cấp huyện	100	
6.4	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CBCC cấp xã và hợp tác xã	100	
7	Sự nghiệp y tế (cấp về TTYT huyện)	142	
8	Chi Quản lý Hành chính	715	
8.1	Kinh phí Khối Đảng	165	
8.2	Đoàn thể	135	
	1. Ủy ban MTTQ huyện	25	
	2. Ban Chấp Hành Đoàn	25	
	3. Ban Chấp Hành Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	25	
	4. Ban Chấp Hành Hội Nông dân huyện	25	
	5. Ban Chấp Hành Hội Cựu chiến binh huyện	15	
	6. Huyện hội	20	
8.3	Chi quản lý nhà nước	415	
	1. Văn Phòng Hội đồng nhân dân và UBND	80	
	2. Phòng Nông nghiệp và PTNT	40	
	3. Phòng Tư pháp	20	
	4. Phòng Kinh tế và Hạ tầng	30	
	5. Phòng Tài chính - Kế hoạch	35	
	6. Phòng Giáo dục và Đào tạo	40	
	7. Phòng Dân Tộc	15	
	8. Phòng Lao động TB và XH	35	
	9. Phòng Văn hoá Thông tin	30	
	10. Phòng Tài nguyên và Môi trường	30	
	11. Thanh tra	25	
	12. Phòng Nội vụ	35	
9	Chi khác ngân sách		
10	Chi ngân sách xã	200	
11	Chi an ninh	10	
12	Chi quốc phòng	45	
	Tổng cộng	4.466	